



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

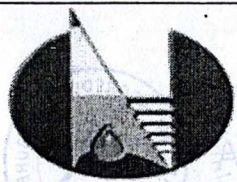
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.260518

1. Tên/ địa chỉ /Name / Address	Chi nhánh sản xuất nước Cẩm Thượng. Số 1 đường Phan Đình Phùng, P. Thành Đông, Tp. Hải Phòng.								
2. Tên mẫu /Name of sample	Nước sạch								
3. Mã mẫu / Template code	CT05.2.2.2: Bể chứa CN Cẩm Thượng. CT05.2.3.5: Số 216 Quang Trung, P. Hải Dương, Tp.Hải Phòng. CT05.2.3.6: Số 8 ngõ 93, P. Hải Dương, Tp.Hải Phòng. CT05.2.3.7: Số 1/220 Yết Kiêu, P. Tân Hưng, Tp.Hải Phòng. CT05.2.3.8: Số 127 An Thái, P. Thành Đông, Tp.Hải Phòng.								
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500ml × 5 mẫu.								
5. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving	18/05/2026								
6. Thời gian thử nghiệm/ Testing time	18/05/2026 ÷ 25/05/2026								
7. Kết quả thử nghiệm/ Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo



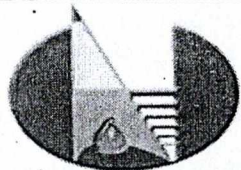
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,44	7,45	7,42	7,43	7,48
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	102	103	103	101	99,5
5	Clo tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,23	0,23	0,24	0,24
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0	0	0	0	0
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	15,62	15,62	15,62	15,62
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	93	94	94	94	94
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9	10	11	11	11

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 05.2.2.2	CT 05.2.3.5	CT 05.2.3.6	CT 05.2.3.7	CT 05.2.3.8
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80	80
16	Coliform (#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli (#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.XHECO260519

1. Tên/ địa chỉ /Name / Address		Công ty CP cấp nước Xuân Hưng Số 139 đường Lê Duẩn, KĐT Ecorivers, P.Tân Hưng, Tp. Hải Phòng						
2. Tên mẫu/ Name of sample		Nước sạch						
3. Mã mẫu / Template code		XH05.1: Nước bể chứa ngầm tầng hầm H1, H2 chung cư Lighthouse – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng XH05.2: Nước vòi hộ khách hàng tòa H1 chung cư Lighthouse – căn 2809 – H1 XH05.3: Nước vòi hộ khách hàng tòa H2 chung cư Lighthouse – căn 08A09 – H2 XH05.4: Nước vòi mạng tiêu thụ Bể bơi 2A – số 72 Tổ Hữu – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng						
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500ml × 4 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving		19/05/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		19/05/2026 ÷ 25/05/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH05.1	XH05.2	XH05.3	XH05.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	2	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL	KCMVL	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,42	7,43	7,48	7,24

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm / Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm / The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH05.1	XH05.2	XH05.3	XH05.4
4	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2	0,3
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,24	0,22	0,32	0,23
6	Coliform(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Ecoli (#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

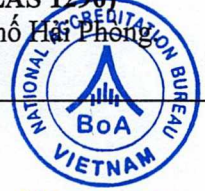


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

VILAS 1290

Mã TN: CT.XHTEC260519

1. Tên/ địa chỉ/ Name / Address		Công ty CP cấp nước Xuân Hưng Số 139 đường Lê Duẩn, KĐT Ecorivers, P.Tân Hưng, Tp. Hải Phòng				
2. Tên mẫu/ Name of sample		Nước sạch				
3. Mã mẫu/ Template code		XH.TEC05.5: Nước TEC tòa H1- CC Lighthouse - KĐT Ecorivers XH.TEC05.6: Nước TEC tòa H2- CC Lighthouse - KĐT Ecorivers				
4. Mô tả mẫu/Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml × 2mẫu				
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		19/05/2026				
6. Thời gian thử nghiệm /Testing time		19/05/2026 ÷ 25/5/2026				
7. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Nồng độ giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					XH.TEC 05.5	XH.TEC 05.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	3
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,49	7,47
4	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,57

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

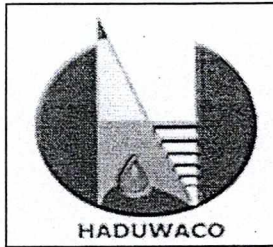
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290

Mã TN: CT.NSNECO260519

1. Tên/ địa chỉ/ <i>Name / Address</i>	Khu đô thị Ecorivers Hải Dương Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng.				
2. Tên mẫu / <i>Name of sample</i>	Nước sạch				
3. Mã mẫu / <i>Template code</i>	NSNECO05.1: Nước sạch nguồn cấp cho KĐT Ecorivers Số 139 Lê Duẩn, P. Tân Hưng.				
4. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	Dạng lỏng; Chai 500 ml × 1mẫu				
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	19/05/2026				
6. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>	19/5/2026 ÷ 25/5/2026				
7. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>					
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>
					NSNECO 05.1
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,39
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	89,9
5	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,24
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	89
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					NSNECO 05.1
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

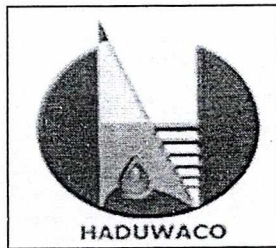
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.CCTT260517

1. Tên/ địa chỉ/ <i>Name / Address</i>	Khu đô thị Tuệ Tĩnh Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>	Nước sạch					
3. Mã mẫu/ <i>Template code</i>	NBC8T: Nước bể chứa tòa chung cư 8 tầng NBC16T: Nước bể chứa tòa chung cư 16 tầng					
4. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	Dạng lỏng; Chai 500 ml × 2mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	17/05/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>	17/05/2026 ÷ 22/05/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>						
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>	
					NBC8T	NBC16T
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	KMVL	KMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,32	7,42
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	106	107
5	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,29
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0	0
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,04	17,04
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98	98
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,8

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	13
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN01.260520

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh KDNS số 1 Đường Cẩm Hòa - Phường Việt Hòa – Thành phố Hải Phòng						
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch						
3. Mã mẫu/Template code		VH05.2.2.1: Bể chứa VH05.2.3.1: KDC Ha Xá- Phường Tứ Minh VH05.2.3.2: KDC Phú An- Phường Việt Hòa VH05.2.3.3: Thôn Cẩm Vũ- xã Tuệ Tĩnh						
4. Mô tả mẫu/ Decsription		Dạng lỏng, chai 500ml x 4 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/5/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/5/2026 ÷ 29/5/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.2.1	VH05.2.3.4	VH05.2.3.5	VH05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	1	1	1





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.2.1	VH05.2.3.1	VH05.2.3.2	VH05.2.3.3
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,48	7,46	7,43
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	128	131	130	132
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,24	0,38	0,35	0,41
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN01.260520

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh KDNS số 1- Mạng Khu Công Nghiệp Đại An							
2. Tên mẫu/Name of sample	Mẫu nước sạch							
3. Mã mẫu/Template code	VH05.2.3.7: Nước vòi CÔNG TY TNHH KEFICO VIỆT NAM VH05.2.3.8: Nước vòi trước khi vào bể chứa CÔNG TY TNHH MTV MASAN HD VH05.2.3.9: Nước vòi CÔNG TY TNHH LAURELTON DIAMONDS VIỆT NAM VH05.2.3.10: Nước vòi ĐỘI DUY TU - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN							
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng, chai 500ml x 4 mẫu							
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/5/2026							
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/5/2026 ÷ 29/5/2026							
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.7	VH05.2.3.8	VH05.2.3.9	VH05.2.3.10
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1	1





HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH05.2.3.3	VH05.2.3.8	VH05.2.3.9	VH05.2.3.10
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,45	7,45	7,44
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	132	134	131	130
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,38	0,34	0,37	0,32
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.



Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN2.KM260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 2 – Trạm Kinh Môn Số 7/34 phố Hải Đông, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng.						
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch.						
3. Mã mẫu/Template code	KM05.2.2: Bể chứa CN KM05.2.3: Hộ dân số 15, ngõ 61 đường Quang Trung, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng KM05.2.4: Hộ dân xóm Bắc, phố Ngự Uyên, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng.						
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19-22/05/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,45	7,45





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	112	112	115
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,25	0,32
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9	0,9
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9	9	9
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85

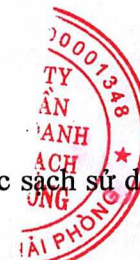


CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM05.2.2	KM05.2.3	KM05.2.4
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN2.PT260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 2 – Trạm Phú Thái Số 33 phố Yết Kiêu, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng.						
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch.						
3. Mã mẫu/Template code	PT05.2.2: Bể chứa CN PT05.2.3: Hộ dân số 6/20 Đồng Tâm, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng PT05.2.4: Hộ dân thôn Quang Khải, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng.						
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19-22/05/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,44	7,45





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	108	105	108
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,22	0,23	0,25
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,8	0,8	0,8
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8	8
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT05.2.2	PT05.2.3	PT05.2.4
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: NG. 260519

1. Tên/địa chỉ / <i>Name/Address</i>	Nước sạch chi nhánh KDNS số 3- trạm Ninh Giang							
2. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>	NG05.1.2: Nước bể chứa Trạm Ninh Giang NG05.1.3: Thôn 4, xã Ninh Giang, Tp Hải Phòng NG05.1.4: Thôn Mai, xã Vĩnh Lại, tp Hải Phòng NG05.1.5: Thôn Đà Phố, xã Khúc Thừa Dụ, Hải Phòng							
3. Mã mẫu/ <i>Template code</i>	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml							
4. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	19/5/2026							
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.							
6. Người lấy/gửi mẫu/ <i>Sampler</i>	Đào Vũ Phương Dung							
7. Nhân viên thử nghiệm/ <i>Testing staff</i>	19/5/2026 ÷ 24/5/2026							
8. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>								
9. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>								
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả / <i>Result</i>			
					NG05.1.2	NG05.1.3	NG05.1.4	NG05.1.5
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	1	2	1	1
2	Mùi(*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,56	7,40	7,33	7,22



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					NG05.1.2	NG05.1.3	NG05.1.4	NG05.1.5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	93,8	93,4	93,5	93,5
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,6	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,27	0,45	0,28	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	92	92	92	92
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,009	0,009	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9	0,9	0,9
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	11	11	11

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					NG05.1.2	NG05.1.3	NG05.1.4	NG05.1.5
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

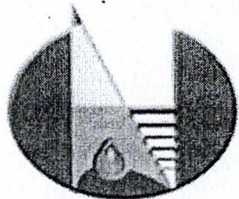
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:CN4.SĐ260518

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 4 Số 22/48, Hữu Nghị, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.							
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.							
3. Mã mẫu/Template code		SĐ05.2.2: Bể chứa trạm Sao Đỏ (63, NamCao, Hồ Mật Sơn, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng); SĐ05.2.3: Số:322, Trần Quốc Chân, TDP Khang Thọ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng; SĐ05.2.4: Hộ dân TDP Khê Khẩu, Văn Đức, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng; SĐ05.2.5: KCN Cộng Hòa, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng; SĐ05.2.6: Hộ dân TDP Thạch Thủy, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng.							
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 5 mẫu.							
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		18/05/2026							
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		18 ÷ 22/05/2026							
7. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					SĐ05.2.2	SĐ05.2.3	SĐ05.2.4	SĐ05.2.5	SĐ05.2.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0	0	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo





HADUWACO

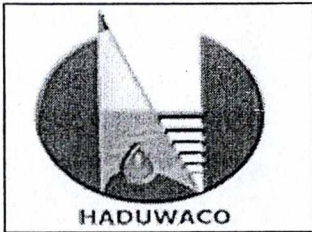
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					SD05.2.2	SD05.2.3	SD05.2.4	SD05.2.5	SD05.2.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,24	7,33	7,24	7,32	7,37
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	90,1	89,3	90,7	90,6	103
5	Clo tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	2	0,20	0,40	0,30	0,40	0,30
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,25	0,25	0,22	0,21	0,30
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	0,16	0,16	0,16	0,16	0,48
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	300	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	0,1	90	90	90	92	96
10	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	2	0,01	0	0	0,01	0
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	0,05	1,1	1,0	1,0	1,5	1,2
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	250	0,002	0,002	0,005	0,005	0,004
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	200	10	10	11	12	14
14	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	2	80	80	80	80	85

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					SĐ05.2.2	SĐ05.2.3	SĐ05.2.4	SĐ05.2.5	SĐ05.2.6
15	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
16	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

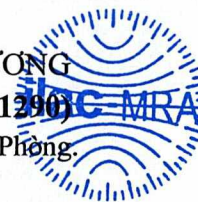


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN5.ĐL260518

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 4; Số 02, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng.						
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch.						
3. Mã mẫu/Template code	ĐL05.2.2: Bể chứa trạm Đồng Lạc; ĐL05.2.3: Hộ dân KDC Trụ Thượng, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng; ĐL05.2.4: Hộ dân KDC Thủ Chính, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng.						
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	18/05/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	18 ÷ 22/05/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3	ĐL05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,45	7,46	7,43



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3	ĐL05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	90,8	99,1	92,3
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,60	0,50	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,16	0,20	0,20
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	88	88	88
10	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0	0	0
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	1,0	1,0
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	11	10
14	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL05.2.2	ĐL05.2.3	ĐL05.2.4
15	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
16	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Anh

Đặng Hữu Dũng



Nữ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN5.260520



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 5							
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch							
3. Mã mẫu/Template code		OZ05.2.2.2: Bể chứa OZ05.2.3.4: 98 Lương Định Của, phường Tân Hưng OZ05.2.3.5: 7 Phan Đăng Lưu, phường Lê Thanh Nghị OZ05.2.3.6: 24 Dịch Hoà, phường Việt Hoà OZ05.2.3.7: 139 Bảo Thái, phường Tân Hưng.							
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 5 mẫu							
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/05/2026							
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/05/2026 ÷ 29/05/2026							
7. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6	OZ05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	2	2	1



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					OZ05.2.2.2	OZ05.2.3.4	OZ05.2.3.5	OZ05.2.3.6	OZ05.2.3.7
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,47	7,48	7,46	7,45
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	116	118	119	118	119
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225- 2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,3	0,4	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,22	0,25	0,29	0,30	0,26
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	102	102	102	102	102
10	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14	14	14



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

14	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95	95	95
15	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
16	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hoài Anh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1290

TEST REPORT

Mã TN: CN6.TK260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Tứ Kỳ				
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch				
3. Mã mẫu/Template code		TK05.2.2: Nước vòi tại trạm khu đường mới, xã Tứ Kỳ, Thành Phố Hải Phòng TK05.2.3: Nước vòi tại thôn Tam Xuyên, xã Chí Minh, Thành Phố Hải Phòng				
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 2 mẫu				
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		19/5/2026				
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		19/5/2026 ÷ 25/5/2026				
7. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,26	7,26
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	96,3	96,1
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,35	0,37
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,04	0,04
8	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 05.2.2	TK 05.2.3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 1:2019	CFU/100 mL	< 3	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 1:2019	CFU/100 mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vals

Huu



Hoàng Thị Vân

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN6.THK260520

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Thạch Khôi					
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch					
3. Mã mẫu/Template code		THK05.2.2: Nước bể chứa trạm Thạch Khôi THK05.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Phương Điểm 2, xã Gia Lộc, Thành phố Hải Phòng THK05.2.4: Nước vòi tại hộ dân thôn Quán Nghiên, xã Gia Lộc, Thành phố Hải Phòng					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 3 mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/5/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/5/2026 ÷ 25/5/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,33	7,24	7,26
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	107	105	105





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK05.2.2	THK05.2.3	THK05.2.4
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,40	0,40
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,28	0,37	0,35
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,05
8	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	92	92	92
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,6
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004	0,004
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	14	14
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN6.HD260520

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Hoàng Diệu					
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch					
3. Mã mẫu/Template code		HD05.2.2: Nước bể chứa trạm Hoàng Diệu HD05.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc, Thành phố Hải Phòng HD05.2.4: Nước vòi hộ dân thôn Thị Xá, xã Gia Phúc, Thành phố Hải Phòng					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 3 mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/5/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/5/2026 ÷ 25/5/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					HD05.2.2	HD05.2.3	HD05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,22	7,21	7,28
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	108	107	108





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					HD05.2.2	HD05.2.3	HD05.2.4
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,20	0,40
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,31	0,27
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,02	0,04	0,04
8	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96	96
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,5	1,3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,002	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN7.260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 7 Ngã tư Sét – xã Hà Tây – Thành phố Hải Phòng					
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước Thanh Hà T4/2026					
3. Mã mẫu/Template code		TH05.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Hà TH05.2.3: Nước vòi hộ dân ở khu 5 – xã Thanh Hà – Thành phố Hải Phòng TH05.2.4: Nước vòi hộ dân ở thôn 1 – xã Thanh Hà – Thành phố Hải Phòng					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		19/5/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		19-20/5/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH05.2.2	TH05.2.3	TH05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	2
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,15	7,10	7,13





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH05.2.2	TH05.2.3	TH05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	104	100	101
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,40	0,35
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,35	0,40	0,50
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,06	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	88	88	88
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,7	1,8	1,8
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11	12	12



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH05.2.2	TH05.2.3	TH05.2.4
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trần Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN8.260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 8 Số 307 Nguyễn Văn Cừ, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		MT05.2.2: Bể chứa CN MT05.2.3: Hộ dân khu dân cư Duy Linh, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng MT05.2.4: Hộ dân khu dân cư Bích Nhôi, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		19/05/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		19-22/05/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,47	7,47



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	112	115	114
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,23	0,25
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,0	1,0
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85

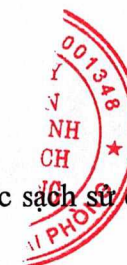


CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT05.2.2	MT05.2.3	MT05.2.4
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

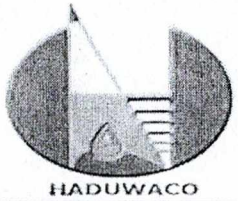


Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



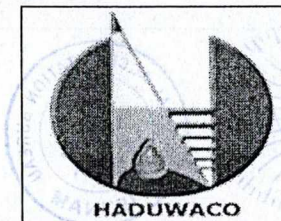
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: TM. 260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh KDNS số 9- trạm Thanh Miện						
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt						
3. Mã mẫu/Template code	TM05.1.2: Nước bể chứa trạm Thanh Miện. TM05.1.3: Cụ Trĩ, xã Nam Thanh Miện, tp Hải Phòng TM05.1.4: Đoàn Kết, xã nam Thanh Miện, tp Hải Phòng						
4. Mô tả mẫu/Description	Đóng trong chai nhựa 500 ml x 3						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/05/2026						
6. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
7. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung						
8. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/05/2026-24/05/2026						
9. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Nồng độ giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TM05.1.2	TM05.1.3	TM05.1.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	3	3	3
2	Mùi(*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,47	7,44	7,43



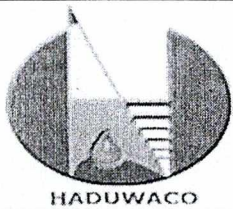
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TM05.1.2	TM05.1.3	TM05.1.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	1000	85,8	90,6	85,9
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,7	0,6
6	Độ đục(*)	TCVN 6187-2:1996	NTU	2	0,53	0,50	0,56
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6636-1:2000	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	300	90	90	90
11	Mangan (Mn)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	0,1	0,008	0,008	0,008
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	2	1,0	1,0	1,0
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6187-2:1996	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TM05.1.2	TM05.1.3	TM05.1.4
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD– Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

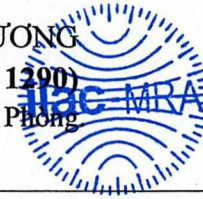
Đặng Hữu Dũng



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN10.260520



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 10 – Trạm Vĩnh Hồng Thôn Phục Lễ- Xã Kê Sặt – Thành phố Hải Phòng						
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch						
3. Mã mẫu/Template code		BG05.2.2: Bể chứa Vĩnh Hồng BG05.2.3.1: Vĩnh Hưng – Xã Kê Sặt BG05.2.3.2: Tân Hồng – Xã Thượng Hồng BG05.2.3.3: Nhà máy nước Việt Đức						
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 4 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/5/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/5/2026 ÷ 29/5/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG05.2.2	BG05.2.3.1	BG05.2.3.2	BG05.1.3.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1	1



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG05.2.2	BG05.2.3.1	BG05.2.3.2	BG05.2.3.3
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,46	7,48	7,45	7,47
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	132	132	130	131
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,38	0,42	0,45	0,43
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.



Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

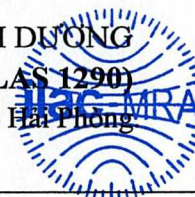
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN10.260520

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh KDNS số 10 – Trạm Cẩm Giàng Thôn Tràng Kỹ - Xã Mao Điền – Thành phố Hải Phòng						
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch						
3. Mã mẫu/Template code		CG05.2.2.1: Bể chứa Cẩm Giàng CG05.2.2.2: Bể chứa Kim Giang CG05.2.3.1: KCN VISIP CG05.2.3.2: KCN PHÚC ĐIỀN						
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 4 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		20/5/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		20/5/2026 ÷ 29/5/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0	0





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG05.2.2.1	CG05.2.2.2	CG05.2.3.1	CG05.2.3.2
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,46	7,44	7,48	7,43
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	130	134	131	130
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,4	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,32	0,33	0,38	0,42
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003	0,003
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN11.260519

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 11 Số 440 đường Trần Hưng Đạo, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng.						
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch.						
3. Mã mẫu/Template code	NS05.2.2: Bể chứa chi nhánh NS05.2.3: Hộ dân tổ dân phố Trà Tân, p. Thành Đông, Thành phố Hải Phòng. NS05.2.4: Hộ dân tổ dân phố Chùa Thượng, p. Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.						
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	19/5/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	19/5/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,31	7,28	7,30





CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	101	106	103
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,4	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,31	0,30	0,25
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,7	1,8	1,8
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,006	0,006
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	13
15	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS05.2.2	NS05.2.3	NS05.2.4
16	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
17	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh An

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.